

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 01/3/2024

“Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền hỗ trợ, bồi thường do thu hồi đất)”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Bá Lân
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 01/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền hỗ trợ, bồi thường do thu hồi đất)”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 15/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐST-DS ngày 15/3/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS ngày 22/4/2022; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 673/TB-TA ngày 18/10/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2023/QĐST-DS ngày 15/11/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-DS ngày 19/01/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 71/TB-TA ngày 05/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Minh T, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm E, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T1, là luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số B L, Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang B, sinh năm 1945; địa chỉ: Số F V, tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: Thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện B.

3.2. Ông Lê Quang M, sinh năm 1957; địa chỉ: Đ, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang M: Bà Lương Thị V, sinh năm 1989; địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (văn bản ủy quyền ngày 19/01/2024).

3.3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1956; địa chỉ: Đ, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: Bà Nguyễn Thị Bích T1, là luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số B L, Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.4. Bà Lương Thị A, sinh năm 1948; địa chỉ: Đ, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.5. Bà Lương Thị Bích N, sinh năm 1952; địa chỉ: Số F đường C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Lương Thị N1, sinh năm 1953; địa chỉ: Đ, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Anh Lương Minh N2, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ F, Ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Anh Lương Minh N2 ủy quyền cho nguyên đơn ông Lương Minh T (theo Giấy ủy quyền ngày 01/4/2022).

3.8. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1961

3.9. Chị Lương Thị Kiều O, sinh năm 1986

3.10. Chị Lương Thị Diễm K, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.11. Anh Lê Quang T2, sinh năm 1977

3.12. Chị Tô Thị Đ, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.13. Chị Lê Thị Linh G, sinh năm 1981; địa chỉ: Số D P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị G ủy quyền cho anh Trần Minh T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Số D P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa (theo giấy ủy quyền tham dự phiên tòa ngày 18/01/2024).

3.14. Công ty Cổ phần T6; địa chỉ: Khu K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn H1, chức vụ: Giám đốc.

3.15. Trung tâm P (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B); địa chỉ: Thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Quang T4, chức vụ: Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Lương Minh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày:*

Năm 1956, cha mẹ ông là Lương S và bà Lê Thị X (trích lục khai tử ghi Lê Thị B1) có mua 01 mảnh đất, diện tích khoảng 1000m², có tên gọi là Đám Chòi C, ở Đ, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi của ông Nguyễn N3 và bà Lê Thị N4 (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi); giới cận thửa đất như sau: Phía Đông giáp với đường đi nhà ông Lê Quang N5; phía Tây giáp với đường đi vào Công ty I; phía Nam giáp với Công ty L3; phía Bắc giáp với đường đi.

Cha mẹ ông quản lý, sử dụng từ năm 1956 đến năm 1980, sau đó để lại cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng trồng khoai, lang, mì. Đến năm 1989, vì cha mẹ ông già yếu không ai chăm sóc, vợ chồng ông đã chuyển đến sinh sống cùng với cha mẹ, tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trước khi chuyển đi vợ chồng ông có gửi cho em họ ông là ông Lê Quang M giữ đất hộ nhưng chỉ nói miệng chứ không lập giấy tờ gì. Năm 1992, ông Lê Quang M có trồng một số cây Dương L và cây Bạch Đ1 để làm ranh giới trên mảnh đất của vợ chồng ông.

Cha ông là ông Lương S chết năm 1986, mẹ ông là bà Lê Thị X chết năm 1999, vợ chồng ông đã được cha mẹ cho thửa đất trên, có kèm theo giấy mua đất viết tay 1956 đưa cho vợ chồng ông giữ, chứ không có di chúc hoặc lập hợp đồng tặng cho.

Ngày 27/02/2018, vợ chồng ông gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã B xin giấy xác nhận để được sử dụng lại đất và được Ban địa chính xã B làm biên bản công nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Ngày 07/11/2018 ông có đến UBND xã B kê khai đất thì Ban kiểm kê đã thông báo thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Quang B.

Từ trước đến nay, thửa đất đám Chòi Canh do vợ chồng ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Vào tháng 7/2018, sau khi Ủy ban xã B lập biên bản công

nhận đất cho vợ chồng ông, ông đã trồng 150 cây keo và rào lưới kẽm gai. Trên thửa đất này còn có cây Bạch Đằng và cây Dương L do ông Lê Quang B trồng. Ông Lê Quang B từ trước đến nay không trực tiếp sử dụng đất mà chỉ là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số vào sổ 00499.QSDĐ/506/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Lê Quang B, ngày 19/02/2000, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Buộc hộ ông Lê Quang B phải trả lại cho hộ gia đình ông Lương Minh T diện tích đất 1.000m², thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B (thửa đất Đám Chòi Canh).

Tuy nhiên, thửa đất số 63 hiện nay đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường theo Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc thu hồi thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, hiện hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp về quyền sử dụng đất và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp tài sản. Theo quyết định bồi thường số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 nêu trên thì tổng số tiền bồi thường là 197.890.910 đồng.

Ông xác định quyền sử dụng đất thửa đất 63 (đám Chòi Canh) là của vợ chồng ông nhưng Nhà nước thu hồi thì phải bồi thường cho vợ chồng ông. Vì vậy, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa giải quyết giao cho vợ chồng ông được sở hữu số tiền bồi thường. Sau khi trừ đi số tiền bồi thường đối với các cây cối gồm: Cây keo đường kính gốc từ 10cm đến 14cm (08 cây) có giá trị 600.000 đồng; cây keo đường kính gốc >14cm (02 cây) có giá trị 150.000 đồng; cây dương liễu đường kính gốc 10cm đến 14cm (02 cây) giá trị 150.000 đồng và cây dương liễu đường kính gốc từ 3cm đến 7cm (02 cây) có giá trị là 80.000 đồng vì không phải của ông trồng. Các cây cối này của ai thì ông không xác định được. Số tiền bồi thường ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho vợ chồng ông được sở hữu là 196.910.910 đồng (197.890.910 đồng – 980.000 đồng).

Tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường đối với diện tích đất 500m² thuộc thửa đất 63, tương ứng số tiền 15.000.000 đồng và tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất số tiền 21.523.710 đồng, tổng cộng ông T yêu cầu được sở hữu số tiền 36.523.710 đồng.

** Theo Bản tự khai ngày 22/7/2019, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/6/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Lê Quang B trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất Đám Chòi Canh (nay là thửa đất số 63) trước năm 1979 là của ông Lương S. Sau năm 1979, thực hiện chủ trương chung của Nhà

nước về làm ăn tập thể, toàn bộ đất nông nghiệp tại xã B, huyện B được Ủy ban nhân dân xã B quản lý giao cho Hợp tác xã N6 tổ chức sản xuất.

Đến năm 1989, Ủy ban nhân dân xã B chủ trương giao khoán đất nông nghiệp cho hộ gia đình xã viên thì thửa đất Đám Chòi Canh được giao cho mẹ ông bà Nguyễn Thị L1. Lúc này, hộ gia đình ông Lương S là xã viên ở xã B, huyện B nên không được giao khoán đất nông nghiệp ở xã B. Sau khi nhận khoán đất, mẹ ông trồng lang, trồng hoa màu. Đến năm 2000, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B lập danh sách cân đối cấp cho hộ gia đình ông 05 thửa đất trong đó có Đám Chòi Canh, diện tích 1.500m² và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00499/QSDD/506/1999/QĐ-UB(H) ngày 19/12/2000 cho hộ gia đình ông Lê Quang B. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông có 04 thành viên gồm: Ông Lê Quang T2, bà Lê Thị Linh G, bà Tô Thị Đ, ông Lê Quang B.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, ông và các con quản lý, sử dụng trồng hoa màu. Đến năm 2005, gia đình ông vào tái định cư tại Khu dân cư Tây Bắc V, thửa đất Đám Chòi Canh để trồng, không sản xuất nên các ông Lê Quang M, Lương Minh T tiến hành trồng cây cối, hoa màu. Ông có báo chính quyền Ủy ban nhân dân xã B về việc ông M, ông T canh tác trên đất của ông nhưng chỉ báo miệng chứ không làm đơn thư khiếu nại gì. Các cây cối trên đất gồm: Cây dương liễu, cây bạch đàn, cây keo là do mẹ ông bà Nguyễn Thị L1 trồng.

Năm 2019 Nhà nước kiểm kê tài sản để tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng đối với thửa đất Đám Chòi Canh (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thì ông có trực tiếp tham gia cùng đoàn kiểm kê. Ông thống nhất các tài sản kiểm kê đã được liệt kê theo Bảng giá trị bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng mà UBND xã B đã cung cấp cho Tòa kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 29/01/2021. Việc Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc thu hồi thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, hiện hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp về quyền sử dụng đất thì ông chấp hành theo quy định và không khiếu nại thắc mắc gì. Tuy nhiên, về giá đất theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp tài sản thì quá thấp. Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 22/4/2022 thì ông trình bày không khiếu nại gì về giá bồi thường theo Quyết định số 450/QĐ-UBND nêu trên.

Ông không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đồng ý với việc ông Lương Minh T thay đổi yêu cầu khởi kiện vì đất này không phải đất của hộ gia đình ông T. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết nếu thửa đất Đám Chòi Canh (thửa 63, tờ bản đồ số 43) thuộc quyền sử dụng của ai thì giao toàn bộ số tiền bồi thường tài sản trên đất cho người đó được hưởng.

**Tại các Văn bản trình bày ý kiến ngày 28/10/2019, ngày 14/7/2019, ngày 12/7/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị D, bà Lương Thị A, bà Lương Thị Bích N, bà Lương Thị N1 trình bày thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Lương Minh T.*

** Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 14/7/2019, đơn phản hồi ngày 28/11/2021, ông Lê Quang M trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất Đám Chòi Canh (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi trước năm 1979 là của ông Lương S, bà Lê Thị X mua của ông Nguyễn N3, bà Lê Thị N4. Năm 1989, ông Lương Minh T có gửi đất cho ông để nhờ giữ hộ, có viết giấy nhưng hiện nay thất lạc. Ông có trồng cây dương liễu trên đất nhưng hiện nay đã bán hết, chỉ còn lại một vài cây không có giá trị lớn nên ông không có tranh chấp yêu cầu gì; yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa xác minh, làm rõ theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần T6 (sau đây gọi tắt là Công ty T6) trình bày:*

Công ty đã được Ban Q và các Khu công nghiệp Q cấp quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép H2 (Khu L). Hiện nay, Công ty đang tập trung mọi nguồn lực, tích cực phối hợp với cơ quan các cấp có thẩm quyền để triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất. Tuy nhiên, việc tranh chấp giữa ông Lương Minh T và ông Lê Quang B tại thửa đất số 63, tờ bản đồ 43, diện tích 1.198m², loại đất BHK, Ủy ban nhân dân huyện B đã phê duyệt phương án tại Quyết định số 3822/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 - thuộc mặt bằng dự án Khu liên hợp 2 (Khu: 115ha) đã kéo dài từ năm 2019 đến nay, làm ảnh hưởng tới tiến độ giải phóng mặt bằng và giao đất cho Công ty để triển khai dự án. Vì vậy, Công ty kính đề nghị xét xử đúng theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền lợi ích chính đáng của các đương sự để Công ty tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, sớm được giao đất cho thuê đất đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm P (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B) trình bày:

Trung tâm phát triển quỹ đất D chưa thực hiện chi trả tiền đối với hồ sơ bồi thường cho hộ gia đình nào, vì chưa có kết quả giải quyết của cấp có thẩm quyền. Số tiền bồi thường này Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần T6) chưa chuyển cho Trung tâm P để thực hiện việc chi trả cho hộ dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Theo báo cáo của UBND xã B thì khi thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP, UBND xã B giao cho Hợp tác xã tổ chức phân chia đất cho nhân dân theo Nghị định 64/NĐ-CP. Tuy nhiên, chỉ phân chia trong sổ theo dõi ruộng đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã N6. Hộ bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ruột ông Lê Quang B)

được chia 10 thửa đất, trong đó có thửa đất tục danh: Đám G (C), diện tích 1.500m^2 và đến năm 2000 thì thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Quang B.

Tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, UBND xã B không lập phương án giao đất trình UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt phương án chia đất theo Nghị định 64/NĐ-CP và quyết định giao đất cho từng hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã nói chung và cho các hộ bà Nguyễn Thị L1, hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T nói riêng.

Thửa đất Đám Chòi Canh (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, diện tích 1198m^2 , loại đất BHK, xã B) đã nằm trong quy hoạch dự án tạo quỹ đất sạch ở Khu K để phục vụ dự án đầu tư mở rộng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát D và các dự án vệ tinh của Khu liên hợp sản xuất gang thép H2 (Khu vực 1 - 115ha) đã được UBND huyện thu hồi đất tại Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện B.

Về trình tự thủ tục thu hồi đất và mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật liên quan. Việc thực hiện bồi thường cho hộ dân trong vùng dự án nói chung và cho ông Lê Quang B, Lương Minh T tranh chấp nói riêng, được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành của UBND tỉnh tại thời điểm thu hồi đất năm 2019. Vì vậy, việc nguyên đơn, bị đơn yêu cầu xem xét lại đối với Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 là không có cơ sở để thực hiện.

Tại thời điểm ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho ông Lê Quang B và hộ Lương Minh T đang tranh chấp tài sản với tổng giá trị bồi thường là 197.890.910 đồng (trong đó bồi thường về đất là 175.387.200 đồng, bồi thường về cây cối hoa màu 22.503.710 đồng) được UBND huyện B ban hành tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020. Theo đó, số tiền này được gửi vào Kho Bạc Nhà nước và không được tính lãi theo quy định tại Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Q.

Hiện nay, dự án Tạo quỹ đất sạch ở Khu K để phục vụ dự án đầu tư mở rộng Khu liên hợp sản xuất gang thép H2 (Khu vực 1: 115 ha) - (phương án 1-đợt 2) đang triển khai thực hiện dự án. Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B hiện đã được UBND huyện thu hồi đất và bồi thường để phục vụ dự án tại Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 theo quy định của Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Q quy định: *“trường hợp tranh chấp không thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho hộ dân được thì tiền bồi thường, hỗ trợ về đất sau khi phương án phê duyệt được tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường gửi vào Kho bạc Nhà nước theo quy định...”*. Do đó, sau khi có kết quả giải quyết cho một trong các bên thì Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B sẽ căn cứ vào kết quả giải quyết để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H, chị Lương Thị Kiều O, chị Lương Thị Diễm K, anh Lương Minh N2, anh Lê Quang T2, chị Lê Thị Linh G, chị Tô Thị Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.*

* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà D tại phiên tòa: Nguồn gốc thửa đất 63 là của cha mẹ nguyên đơn mua, nhưng diện tích mua chỉ là 01 sào, tương đương 500m². Sau khi cha mẹ chết thì nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng trồng hoa màu cho đến khi có quyết định thu hồi đất. Nguyên đơn xác định đất này chưa đưa vào Hợp tác xã. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Lê Quang B là không đúng pháp luật, hồ sơ cấp đất lần đầu cho ông B thì UBND huyện B trả lời không lưu giữ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các điều 26, 34, 48, 51, 203, 208 và 210 của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách của những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng.

Đối với người tham gia tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất tổng cộng 36.523.710 đồng, xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu trên đất số tiền 21.523.710 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường về đất diện tích 500m², thửa thửa đất 63, tờ bản đồ số 43, xã B là 15.000.000 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo Thông báo về việc thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết*”. Căn cứ quy định trên, khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án sẽ xem xét hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, không phụ thuộc vào việc đương sự có hay không có yêu cầu, Tòa án cũng không thu tiền tạm ứng án phí và đương sự cũng không phải chịu án phí đối với yêu cầu này. Ngoài ra, tại biên bản làm việc ngày 19/8/2021 và **tại phiên tòa**, ông Lương Minh T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa giải quyết giao cho vợ chồng ông được sở hữu số tiền bồi thường khi thu hồi phần diện tích đất 500m², thuộc thửa đất 63, tờ bản đồ số 43, xã B (đám C). Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền hỗ trợ, bồi thường do thu hồi đất)*” là phù hợp quy định tại các điều 26 và 34 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Lương Thị A, bà Lương Thị Bích N, bà Lương Thị N1, bà Huỳnh Thị H, chị Lương Thị Kiều O, chị Lương Thị Diễm K, người đại diện hợp pháp của UBND huyện B, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B, Công ty cổ phần T6 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lương Minh T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường khi thu hồi diện tích đất 500m², thuộc thửa đất 63, tờ bản đồ số 43, xã B, tương ứng số tiền 15.000.000 đồng và tiền bồi thường đối với cây cối, hoa màu trên đất số tiền 21.523.710 đồng, tổng cộng ông T yêu cầu được sở hữu số tiền 36.523.710 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất Đám Chòi Canh (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, loại đất BHK), tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo ông Lương Minh T trình bày là của cha mẹ ông là cụ Lương S và cụ Lê Thị X mua của ông Nguyễn N3 và bà Lê Thị N4 năm 1956, theo giấy “*Khế bán đất đoạn mãi*”. Cha mẹ ông quản lý, sử dụng đất từ năm 1956 đến năm 1980, sau đó để lại cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng trồng khoai, lang, mì. Đến năm 1989, vợ chồng ông đã chuyển đến sinh sống tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trước

khi chuyển đi vợ chồng ông có gửi đất cho em họ ông là ông Lê Quang M giữ đất hộ nhưng chỉ nói miệng chứ không lập giấy tờ gì. Năm 1992, ông Lê Quang M có trồng một số cây Dương L và cây Bạch Đ1 để làm ranh giới trên mảnh đất của vợ chồng ông.

[2.2] Ông Lê Quang B thừa nhận nguồn gốc thửa đất trên trước năm 1979 là của ông Lương S. Tuy nhiên, sau năm 1979, thực hiện chủ trương chung của Nhà nước về làm ăn tập thể, toàn bộ đất nông nghiệp tại xã B, huyện B được Ủy ban nhân dân xã B quản lý giao cho Hợp tác xã N6 tổ chức sản xuất. Đến năm 1989, Ủy ban nhân dân xã B chủ trương giao khoán đất nông nghiệp cho hộ gia đình xã viên thì thửa đất Đám Chòi Canh được giao cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị L1. Lúc này, hộ gia đình ông Lương Minh T là xã viên ở xã B, huyện B nên không được giao khoán đất nông nghiệp ở xã B. Sau khi nhận khoán đất, mẹ ông trồng lang, trồng hoa màu. Đến năm 2000, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B lập danh sách cân đối cấp cho hộ gia đình ông 05 thửa đất trong đó có Đám Chòi Canh, diện tích 1.500m² và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00499/QSDĐ/506/1999/QĐ-UB(H) ngày 19/12/2000 cho hộ gia đình ông Lê Quang B. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông có các thành viên gồm: Lê Quang T2, Lê Thị Linh G, Tô Thị Đ và ông.

[2.3] Theo Báo cáo số 17/TB-TA ngày 29/01/2021 (bl 223) của UBND xã B, công văn số 1508/UBND-NC ngày 08/7/2020 của UBND huyện B cung cấp thông tin thể hiện nguồn gốc thửa đất Đám Chòi Canh (nay thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, loại đất BHK, xã B) là do cha mẹ ông Lương Minh T (ông Lương S và bà Lê Thị X) mua của hộ ông Nguyễn N3, ở thôn T từ năm 1956. Sau khi cha mẹ ông Lương Minh T chết để lại thửa đất này cho vợ chồng ông T tiếp tục sử dụng đến khoảng năm 1989, gia đình ông T chuyển về xã B sinh sống đến nay. Năm 1996, bà Nguyễn Thị L1 và hộ ông Lê Quang B tiếp tục sử dụng sản xuất nông nghiệp mãi đến tháng 02/2000, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số 00499-QSDĐ/506/1999/QĐ-UB (H) ngày 19/02/2000 cho hộ ông Lê Quang B, với diện tích 1.500m², địa danh thửa đất là Đám Chàm Canh, loại đất ĐRM (đất màu). Sổ địa chính thôn T, xã B trang 134, chủ sử dụng đất là hộ ông Lê Quang B, đăng ký sử dụng thửa đất Đám Chàm Canh, với diện tích 1.500m², mục đích sử dụng là ĐRM.

Ngoài ra, tại Công văn số 1227/UBND-NC ngày 14/5/2021, UBND huyện B cung cấp thông tin thì khi thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP, UBND xã B giao cho Hợp tác xã tổ chức phân chia đất cho nhân dân. Tuy nhiên, chỉ phân chia trong sổ theo dõi ruộng đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã N6. Hộ bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ruột ông Lê Quang B) được chia 10 thửa đất, trong đó có thửa đất tục danh: Đám G (C), diện tích 1.500m² và đến năm 2000 thì thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Quang B. Tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, UBND xã B không lập phương án giao đất trình UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt phương án chia đất

theo Nghị định 64/NĐ-CP và quyết định giao đất cho từng hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã nói chung và cho các hộ ông Lê Quang B nói riêng. Tại T5 sổ giao đất của Hợp tác xã thể hiện số thứ tự 31 thì bà Nguyễn Thị L1 được cân đối chia 10 thửa đất trong đó có đám Gò Canh, diện tích 1.500m².

[2.4] Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất Đám C (G), nay là thửa đất 63, tờ bản đồ số 43, xã B tuy có nguồn gốc của cha mẹ ông Lương Minh T là ông Lương S mua nhưng sau khi ông S chết, ông Lương Minh T cũng như các đồng thừa kế của ông S không trực tiếp quản lý, sử dụng đất, không kê khai, không đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính, không thực hiện quyền quản lý, sử dụng của chủ sử dụng đất; đồng thời trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, Hợp tác xã nông nghiệp xã N6 đã quản lý và cân đối giao đất cho bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ông Lê Quang B) theo Nghị định 64/CP. Sau đó được UBND huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Quang B.

Ông Lương Minh T trình bày ông có quản lý, sử dụng đất và từ năm 1989, khi chuyển về sinh sống tại xã B thì ông có gửi đất cho ông Lê Quang M trông coi nhưng không có tài liệu, chứng minh về việc quản lý, sử dụng đất, không có chứng cứ về việc gửi đất cho ông M trông coi. Quá trình bà Nguyễn Thị L1 (mẹ bị đơn) và bị đơn quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nguyên đơn không có tranh chấp, khiếu nại gì. Ông T thừa nhận đến năm 2018, ông mới đến UBND xã B xin giấy xác nhận để được sử dụng lại đất và sau đó ông mới tiến hành trồng lang, mì, keo.

Tại Điều 2 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai 2013 đều quy định: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ. Do đó, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B (thửa đất Đám Chòi Canh) không còn thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

[2.5] Thực tế, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B hiện nay đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường theo Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện B về việc thu hồi thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, hiện hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp về quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3146) và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp tài sản (sau đây gọi tắt là Quyết định số 450). Theo Bảng giá trị bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thể hiện số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất là 175.387.200 đồng; bồi thường về cây cối, hoa màu số tiền 22.503.710 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa giải quyết giao cho vợ chồng ông được sở hữu số tiền bồi thường về đất 15.000.000 đồng và tiền bồi thường về cây cối,

hoa màu trên đất trừ đi số tiền bồi thường đối với các cây cối gồm: Cây keo đường kính gốc từ 10cm đến 14cm (08 cây) có giá trị 600.000 đồng; cây keo đường kính gốc >14cm (02 cây) có giá trị 150.000 đồng; cây dương liễu đường kính gốc 10cm đến 14cm (02 cây) giá trị 150.000 đồng và cây dương liễu đường kính gốc từ 3cm đến 7cm (02 cây) có giá trị là 80.000 đồng, tổng cộng 980.000 đồng, vì không phải của ông trồng, các cây cối này của ai thì ông không xác định được.

Tại Biên bản làm việc ngày 30/12/2020, ngày 03/6/2021, bị đơn ông B thừa nhận các cây dương liễu, cây keo lớn là của mẹ ông trồng; đối với các tài sản khác trên đất thì ông không xác định được là của ai.

Như đã nhận định nêu trên thì không có căn cứ xác định nguyên đơn có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B (thửa đất Đám Chòi Canh) nên việc nguyên đơn yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường về đất 15.000.000 đồng là không có căn cứ; đối với các tài sản trên đất là của ông T, bà Dương t (trừ các cây dương liễu, cây keo có giá trị 980.000 đồng) nên ông T, bà D được nhận chi trả bồi thường đối với các cây cối này, cụ thể số tiền: 21.523.710 đồng (22.503.710 đồng - 980.000 đồng).

Hộ gia đình ông Lê Quang B được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất số tiền 175.387.200 đồng và tiền bồi thường các cây cối (gồm cây keo, cây dương liễu) số tiền 980.000 đồng, tổng cộng 176.367.200 đồng.

[3] Theo UBND huyện B thì tại thời điểm ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho ông Lê Quang B và hộ Lương Minh T đang tranh chấp tài sản, với tổng giá trị bồi thường là 197.890.910 đồng theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020. Số tiền này được gửi vào Kho bạc Nhà nước và không được tính lãi theo quy định tại Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Q. Sau khi có kết quả giải quyết cho một trong các bên thì Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B sẽ căn cứ vào kết quả giải quyết để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Do đó, ông T, bà D và hộ ông B được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được chi trả số tiền bồi thường nêu trên.

[4] Đối với Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 thì tại phiên tòa ngày 22/4/2022, nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn thực hiện việc khiếu nại các quyết định nêu trên. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 12/10/2023, Đơn đề nghị ngày 12/10/2023, nguyên đơn ông T trình bày các cơ quan hành chính có thẩm quyền đã giao hai quyết định nêu trên cho ông nhưng ông chưa thực hiện việc khiếu nại và ông xác định không tiếp tục khiếu nại đối với các quyết định này đến cơ quan hành chính; đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 thể hiện về việc thu hồi và bồi thường

đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, hiện hộ ông Lê Quang B và hộ ông Lương Minh T đang tranh chấp, không quyết định cụ thể việc thu hồi, bồi thường cho ai.

Do đó, không có căn cứ để xem xét hủy Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện B.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.400.000 đồng, chi phí đo đạc số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng 7.400.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận và phần yêu cầu nguyên đơn đã thay đổi theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, theo đó bị đơn phải chi phí tố tụng số tiền 808.870 đồng $[(21.523.710 : 196.910.910) \times 7.400.000]$; nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng số tiền 6.591.130 đồng $[(175.287.200 : 196.910.910) \times 7.400.000]$. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên bị đơn ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 808.870 đồng.

[6] Về án phí: Ông Lương Minh T, ông Lê Quang B là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà D phù hợp một phần với nhận định trên nên được chấp nhận một phần.

[8] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 100, 166 Luật đất đai năm 2013;

Các điều 12, 14, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Minh T về yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường đối với các cây cối, tài sản trên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 43, xã B, huyện B. Ông Lương Minh T, bà Trần Thị D được sở

hữu số tiền 21.523.710 đồng (*hai mươi một triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm mười đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Minh T đối với yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường về đất là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Hộ ông Lê Quang B được quyền sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và các cây cối trên đất (cây keo, cây dương liễu) là 176.367.200 đồng (*một trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*).

Ông Lương Minh T, bà Trần Thị D và hộ ông Lê Quang B được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

3. Về chi phí tố tụng: **Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc tổng cộng 7.400.000 đồng.** Ông Lương Minh T **phải chịu chi phí tố tụng số tiền 6.591.130 đồng; ông Lê Quang B phải chi phí tố tụng số tiền 808.870 đồng.** Ông T đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông Lê Quang B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lương Minh T số tiền 808.870 đồng (*tám trăm lẻ tám nghìn, tám trăm bảy mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương Minh T, ông Lê Quang B.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng

